

CÔNG TY CỔ PHẦN TIN HỌC VIỄN THÔNG PETROLIMEX

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

đã được kiểm toán



MỤC LỤC

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	2 – 3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4
Báo cáo tài chính tổng hợp đã được kiểm toán	5 – 35
Bảng cân đối kế toán tổng hợp	5 – 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp	9 – 10
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp	11 – 35

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Tin học Viễn thông Petrolimex (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được kiểm toán bởi các kiểm toán viên độc lập.

KHÁI QUÁT VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tin học Viễn thông Petrolimex được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0101409374 ngày 23 tháng 09 năm 2003 và các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Hoạt động chính của Công ty trong năm hiện tại bao gồm:

- Cung cấp phần mềm; mua bán máy tính, phần mềm, thiết bị ngoại vi, các thiết bị điện tử, tin học, thiết bị tự động hóa và các hệ thống dây chuyền công nghiệp;
- Bảo dưỡng và sửa chữa máy tính, phần mềm, thiết bị ngoại vi, các thiết bị điện tử tin học, thiết bị tự động hóa và các hệ thống dây chuyền công nghiệp;
- Sản xuất phần mềm;
- Tư vấn phần mềm;
- Dịch vụ phát triển và khoa học kỹ thuật; tư vấn về chuyển giao công nghệ và các giải pháp kỹ thuật trong lĩnh vực điện tử, tin học và tự động hóa;
- Thiết bị mạng và cung cấp dịch vụ internet (IAP, ISP); cung cấp (trực tiếp, bán lại) các dịch vụ viễn thông (cơ bản, giá trị gia tăng);
- Bán buôn vật tư, thiết bị bưu chính viễn thông, thiết bị đo lường điều khiển, thiết bị tự động hóa, thiết bị điện, linh kiện điện tử.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại: Số 1 Khâm Thiên, phường Khâm Thiên, quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội.

Văn phòng giao dịch đặt tại: Tầng 15, toà DETECH, số 8C Tôn Thất Thuyết, quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong năm và đến thời điểm lập báo cáo này gồm:

Ông Phan Thanh Sơn	Chủ tịch
Ông Trần Ngọc Tuấn	Ủy viên
Ông Nguyễn Đình Thanh	Ủy viên
Ông Hoàng Hải Đường	Ủy viên
Ông Nguyễn Anh Toàn	Ủy viên

BAN GIÁM ĐỐC VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Các thành viên của Ban Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm và đến thời điểm lập báo cáo này gồm:

Ông Trần Ngọc Tuấn	Giám đốc
Ông Trần Quang Hùng	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Quý	Phó Giám đốc
Bà Cao Thị Hồng Vân	Kế toán trưởng

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt – chi nhánh Phía Bắc (AASCN) đã kiểm toán Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2021.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính tổng hợp, kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp và tình hình lưu chuyển tiền tệ tổng hợp của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính tổng hợp, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các đánh giá và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính tổng hợp;
- Lập Báo cáo tài chính tổng hợp dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tổng hợp tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước, đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

Hà Nội, ngày 14 tháng 3 năm 2022

TM. Ban Giám đốc
Giám đốc



Trần Ngọc Tuấn

Số : 45./2022/BCKT-AASCN.PB

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN TIN HỌC VIỄN THÔNG PETROLIMEX**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo của Công ty Cổ phần Tin học Viễn thông Petrolimex được lập ngày 14 tháng 3 năm 2022, từ trang 05 đến trang 35, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tổng hợp tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính tổng hợp dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính tổng hợp. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính tổng hợp do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính tổng hợp.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính tổng hợp đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính tổng hợp của Công ty Cổ phần Tin học Viễn thông Petrolimex tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp và tình hình lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp.

Hà Nội, ngày 14 tháng 3 năm 2022

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán
và Kiểm toán Nam Việt – Chi nhánh phía Bắc



Bùi Thị Ngọc Lân

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0300-2018-152-1

Kiểm toán viên



Trần Thị Linh

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2949-2019-152-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

STT	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A.	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		92.605.452.972	84.816.836.502
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	14.821.927.950	24.933.981.526
1.	Tiền	111		5.788.370.274	4.297.115.048
2.	Các khoản tương đương tiền	112		9.033.557.676	20.636.866.478
II.	Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	2.000.000.000	2.500.000.000
1.	Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2.	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		2.000.000.000	2.500.000.000
III.	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		51.528.425.348	48.906.915.963
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	48.906.521.221	46.654.261.297
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		153.477.605	194.559.640
3.	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4.	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5.	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6.	Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	2.591.750.822	2.058.095.026
7.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.05	(123.324.300)	-
8.	Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV.	Hàng tồn kho	140	V.06	21.446.705.737	6.879.850.910
1.	Hàng tồn kho	141		21.446.705.737	6.879.850.910
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150		2.808.393.937	1.596.088.103
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10	1.553.494.583	1.596.088.103
2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		1.254.899.354	-
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.13	-	-
4.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5.	Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN TIN HỌC VIỆN THÔNG PETROLIMEX
Số 1 Khâm Thiên, phường Khâm Thiên, quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội
Bảng cân đối kế toán tổng hợp (tiếp theo)

MẪU B01 - DN
Đơn vị tính: VND

STT	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B.	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		14.205.427.047	12.348.748.494
I.	Các khoản phải thu dài hạn	210		619.833.073	470.410.000
6.	Phải thu dài hạn khác	216	V.04	619.833.073	470.410.000
7.	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II.	Tài sản cố định	220		3.861.902.374	3.497.731.726
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	3.544.932.159	3.077.319.565
	- Nguyên giá	222		14.585.686.821	13.053.435.912
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(11.040.754.662)	(9.976.116.347)
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
	- Nguyên giá	225		-	-
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3.	Tài sản cố định vô hình	227	V.09	316.970.215	420.412.161
	- Nguyên giá	228		1.709.905.900	1.579.350.000
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1.392.935.685)	(1.158.937.839)
III.	Bất động sản đầu tư	230		-	-
1.	Nguyên giá	231		-	-
2.	Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV.	Tài sản dở dang dài hạn	240		3.257.963.636	8.163.430.193
1.	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.07	3.257.963.636	8.163.430.193
V.	Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.02	205.200	205.200
1.	Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2.	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		205.200	205.200
4.	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI.	Tài sản dài hạn khác	260		6.465.522.764	216.971.375
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	6.465.522.764	216.971.375
2.	Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3.	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4.	Tài sản dài hạn khác	268		-	-
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		106.810.880.019	97.165.584.996

CÔNG TY CỔ PHẦN TIN HỌC VIỆN THÔNG PETROLIMEX
Số 1 Khâm Thiên, phường Khâm Thiên, quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội
Bảng cân đối kế toán tổng hợp (tiếp theo)

MẪU B01 - DN

Đơn vị tính: VND

STT	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C.	NỢ PHẢI TRẢ	300		43.040.165.855	36.318.963.667
I.	Nợ ngắn hạn	310		43.040.165.855	36.318.963.667
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	27.103.240.436	17.864.618.110
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12	2.237.625.859	406.897.150
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	2.330.795.722	2.081.865.476
4.	Phải trả người lao động	314		6.505.915.389	8.876.786.377
9.	Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	297.158.766	614.709.377
11.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.15	157.165.404	549.892.985
12.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		4.408.264.279	5.924.194.192
II.	Nợ dài hạn	330		-	-
D.	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		63.770.714.164	60.846.621.329
I.	Vốn chủ sở hữu	410	V.16	63.770.714.164	60.846.621.329
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		39.000.000.000	39.000.000.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		39.000.000.000	39.000.000.000
	- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
8.	Quỹ đầu tư phát triển	418		10.768.956.276	8.481.956.276
11.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		14.001.757.888	13.364.665.053
	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước	421a		-	-
	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		14.001.757.888	13.364.665.053
II.	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		106.810.880.019	97.165.584.996

Hà Nội, ngày 14 tháng 3 năm 2022

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc





Lê Phương Thảo

Cao Thị Hồng Vân

Trần Ngọc Tuấn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP
Năm 2021

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	147.666.795.974	114.415.943.144
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		147.666.795.974	114.415.943.144
4.	Giá vốn hàng bán	11	VI.02	97.061.153.095	67.111.102.885
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		50.605.642.879	47.304.840.259
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	850.977.089	1.200.957.971
7.	Chi phí tài chính	22	VI.04	19.759.882	28.063.976
	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		-	-
8.	Chi phí bán hàng	25	VI.07	33.872.978.574	32.751.640.647
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		-	-
10.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		17.563.881.512	15.726.093.607
11.	Thu nhập khác	31	VI.05	78.679.816	132.366.793
12.	Chi phí khác	32	VI.06	8.678.804	38.009.100
13.	Lợi nhuận khác	40		70.001.012	94.357.693
14.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		17.633.882.524	15.820.451.300
15.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.08	3.632.124.636	2.455.786.247
16.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17.	Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		14.001.757.888	13.364.665.053
18.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.09	3.590	2.586
19.	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.10	3.590	2.586

Người lập biểu



Lê Phương Thảo

Kế toán trưởng



Cao Thị Hồng Vân

Hà Nội, ngày 14 tháng 3 năm 2022

Giám đốc



Trần Ngọc Tuấn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP
(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2021

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1.	<i>Lợi nhuận trước thuế</i>	01		17.633.882.524	15.820.451.300
2.	<i>Điều chỉnh cho các khoản</i>				
-	Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02		1.338.844.161	1.353.032.194
-	Các khoản dự phòng	03		(269.403.281)	(33.643.534)
-	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		61.238	(10.020.350)
-	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(818.728.007)	(1.124.491.607)
-	Chi phí lãi vay	06		-	-
-	Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3.	<i>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	08		17.884.656.635	16.005.328.003
-	Tăng, giảm các khoản phải thu	09		4.609.222.834	18.359.265.505
-	Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(14.566.854.827)	1.050.488.006
-	Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		6.957.086.736	(12.533.284.916)
-	Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(6.205.957.869)	85.120.981
-	Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
-	Tiền lãi vay đã trả	14		-	-
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(3.086.217.721)	(3.792.842.682)
-	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
-	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(4.793.594.966)	(3.118.100.000)
	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20		798.340.822	16.055.974.897
II.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	VII.01	(4.420.360.366)	(1.521.429.826)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		-	136.364
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(2.000.000.000)	(2.500.000.000)
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		2.500.000.000	-
5.	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6.	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		810.027.206	1.124.355.243
	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30		(3.110.333.160)	(2.896.938.219)

CÔNG TY CỔ PHẦN TIN HỌC VIỆN THÔNG PETROLIMEX
Số 1 Khâm Thiên, phường Khâm Thiên, quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp (tiếp theo)

MẪU B03 - DN
Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2.	Tiền trả lại vốn góp của chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3.	Tiền thu từ đi vay	33		-	-
4.	Tiền trả nợ gốc vay	34		-	-
5.	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(7.800.000.000)	(13.494.000.000)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(7.800.000.000)	(13.494.000.000)
	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(10.111.992.338)	(334.963.322)
	Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		24.933.981.526	25.268.687.839
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(61.238)	257.009
	Tiền và tương đương tiền cuối năm	70		14.821.927.950	24.933.981.526

Hà Nội, ngày 14 tháng 3 năm 2022


Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc






Trần Ngọc Tuấn

Lê Phương Thảo

Cao Thị Hồng Vân

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP Năm 2021

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

01. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tin học Viễn thông Petrolimex (gọi tắt “Công ty”), trụ sở đặt tại số 1 Khâm Thiên, phường Khâm Thiên, quận Đống Đa, TP. Hà Nội, được cổ phần hóa từ Trung tâm Tin học và Tự động hóa Petrolimex theo công văn số 589/CP-ĐMDN ngày 08 tháng 05 năm 2003 của Thủ tướng Chính phủ.

02. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là thương mại và dịch vụ.

03. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty trong năm hiện tại bao gồm:

- Cung cấp phần mềm; mua bán máy tính, phần mềm, thiết bị ngoại vi, các thiết bị điện tử, tin học, thiết bị tự động hóa và các hệ thống dây chuyền công nghiệp;
- Bảo dưỡng và sửa chữa máy tính, phần mềm, thiết bị ngoại vi, các thiết bị điện tử tin học, thiết bị tự động hóa và các hệ thống dây chuyền công nghiệp;
- Sản xuất phần mềm;
- Tư vấn phần mềm;
- Dịch vụ phát triển và khoa học kỹ thuật; tư vấn về chuyển giao công nghệ và các giải pháp kỹ thuật trong lĩnh vực điện tử, tin học và tự động hóa;
- Thiết bị mạng và cung cấp dịch vụ internet (IAP,ISP); cung cấp (trực tiếp, bán lại) các dịch vụ viễn thông (cơ bản, giá trị gia tăng);
- Bán buôn vật tư, thiết bị bưu chính viễn thông, thiết bị đo lường điều khiển, thiết bị tự động hóa, thiết bị điện, linh kiện điện tử.

04. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

05. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Không có yếu tố ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty.

06. Cấu trúc doanh nghiệp

Đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc gồm:

<i>Tên đơn vị</i>	<i>Địa chỉ</i>
Chi nhánh miền Nam – Công ty Cổ phần Tin học Viễn thông Petrolimex	Số 209 Hoàng Văn Thụ, phường 8, quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 122 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 110 người).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

01. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc tại ngày 31 tháng 12 hàng năm.

02. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

02. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Báo cáo tài chính tổng hợp được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01. Cơ sở lập báo cáo tài chính tổng hợp

Báo cáo tài chính tổng hợp được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến luồng tiền).

Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty và báo cáo tài chính của Chi nhánh Công ty sau khi bù trừ số dư các khoản công nợ nội bộ, doanh thu và chi phí nội bộ.

02. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong năm:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;

- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

03. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó.

04. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

05. Các khoản nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc của các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

06. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp giá đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

07. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Cụ thể như sau:

- Máy móc, thiết bị	03 – 07 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 – 07 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 05 năm
- Phần mềm	03 – 05 năm
- Tài sản cố định vô hình khác	03 – 05 năm

08. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

09. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó có thể được một ước tính đáng tin cậy.

Các khoản dự phòng phải trả của Công ty bao gồm:

Dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa

Dự phòng chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hóa được lập cho từng loại sản phẩm, hàng hóa có cam kết bảo hành.

CÔNG TY CỔ PHẦN TIN HỌC VIỄN THÔNG PETROLIMEX

Số 1 Khâm Thiên, phường Khâm Thiên, quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

MẪU B09 - DN

Mức trích lập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa bằng 1% trên doanh thu các sản phẩm, hàng hóa (năm trước là 1%). Tỷ lệ này được ước tính dựa trên các dữ liệu về chi phí bảo hành trong những năm trước và tỷ lệ gia quyền của tất cả các hậu quả có thể xảy ra với các xác suất tương ứng. Tăng, giảm số dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí bán hàng.

Dự phòng bảo hành công trình xây dựng

Dự phòng bảo hành công trình xây dựng được lập cho từng công trình xây dựng có cam kết bảo hành.

Mức trích lập dự phòng bảo hành bằng 3% trên doanh thu công trình có yêu cầu bảo hành (năm trước là 3%). Tỷ lệ này được ước tính dựa trên các dữ liệu về chi phí bảo hành trong những năm trước và tỷ lệ gia quyền của tất cả các hậu quả có thể xảy ra với các xác suất tương ứng. Khi hết thời gian bảo hành, khoản dự phòng bảo hành công trình xây dựng không sử dụng hoặc sử dụng không hết được ghi nhận vào thu nhập khác.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Quỹ đầu tư phát triển trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng hóa

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích. Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong năm.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

13. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa bán trong năm và dịch vụ đã cung cấp trong năm.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính là các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Đơn vị tính: VND

01. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Tiền	5.788.370.274	4.297.115.048
+ Tiền mặt	590.355.286	1.181.607.050
+ Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	5.198.014.988	3.115.507.998
+ Tiền đang chuyển	-	-
- Các khoản tương đương tiền (*)	9.033.557.676	20.636.866.478
Cộng	<u>14.821.927.950</u>	<u>24.933.981.526</u>

(*): Các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng tại Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex với lãi suất là 3,4%/năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN TIN HỌC VIỄN THÔNG PETROLIMEX
Số 1 Khâm Thiên, phường Khâm Thiên, quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

MẪU B09 - DN

Đơn vị tính: VND

02. Các khoản đầu tư tài chính

a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Đầu tư ngắn hạn	2.000.000.000	2.000.000.000	2.500.000.000	2.500.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn (*)	2.000.000.000	2.000.000.000	2.500.000.000	2.500.000.000
Cộng	2.000.000.000	2.000.000.000	2.500.000.000	2.500.000.000

(*): Tiền gửi có kỳ hạn là khoản tiền gửi có kỳ hạn 06 tháng tại Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex với lãi suất 5%/năm.

b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý (*)	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý (*)
- Đầu tư vào đơn vị khác	205.200	-	3.040.400	205.200	-	1.500.318
+ Công ty Cổ phần Cơ điện lạnh	205.200	-	3.040.400	205.200	-	1.500.318
Cộng	205.200	-	3.040.400	205.200	-	1.500.318

(*) Giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Cơ điện Lạnh được xác định trên cơ sở giá đóng cửa tại ngày 31/12/2021 với giá 69.100 đồng/cổ phiếu và số lượng cổ phiếu mà Công ty đang nắm giữ.

03. Phải thu của khách hàng

	Số cuối năm	Số đầu năm
a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn	48.906.521.221	46.654.261.297
- Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	20.691.410.736	10.336.669.188
- Công ty TNHH MTV Tổng công ty Xăng dầu Quân đội	2.775.500.000	3.183.839.200
- Công ty TNHH Điện lực Hiệp Phước	500.000.000	4.884.017.045
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Minh Đức	184.925.200	1.336.598.758
- Công ty TNHH Petro Bình Minh	72.350.126	2.373.511.326
- Công ty TNHH Hải Linh	-	3.477.632.838
- Phải thu ngắn hạn của khách hàng khác	24.682.335.159	21.061.992.942
b. Phải thu của khách hàng dài hạn	-	-
Cộng	48.906.521.221	46.654.261.297

c. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu của khách hàng ngắn hạn là các bên liên quan (chi tiết trình bày tại thuyết minh VIII.02)	40.218.902.446	25.708.435.552
Cộng	40.218.902.446	25.708.435.552

CÔNG TY CỔ PHẦN TIN HỌC VIỄN THÔNG PETROLIMEX
 Số 1 Khâm Thiên, phường Khâm Thiên, quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội
 Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

MẪU B09 - DN

Đơn vị tính: VND

04. Phải thu khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	2.591.750.822	-	2.058.095.026	-
- Tạm ứng	915.827.150	-	914.682.150	-
- Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	371.008.428	-	192.718.216	-
- Phải thu khác	1.304.915.244	-	950.694.660	-
+ Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	44.383.562	-	35.682.761	-
+ Các khoản phải thu khác	1.260.531.682	-	915.011.899	-
b. Dài hạn	619.833.073	-	470.410.000	-
- Ký quỹ, ký cược dài hạn	619.833.073	-	470.410.000	-
Cộng	3.211.583.895	-	2.528.505.026	-

05. Nợ xấu

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Công ty TNHH Xăng dầu Tây Nam S.W.P	411.081.000	287.756.700	-	-
Cộng	411.081.000	287.756.700	-	-

06. Hàng tồn kho

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	6.352.428.646	-	3.841.551.946	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	14.736.277.809	-	2.438.757.199	-
- Thành phẩm	168.396.000	-	444.264.210	-
- Hàng hoá	189.603.282	-	155.277.555	-
Cộng	21.446.705.737	-	6.879.850.910	-

CÔNG TY CỔ PHẦN TIN HỌC VIỄN THÔNG PETROLIMEX
Số 1 Khâm Thiên, phường Khâm Thiên, quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

MẪU B09 - DN
Đơn vị tính: VND

07. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Dự án "Xây dựng phần mềm Quản trị nguồn nhân lực doanh nghiệp PIACOM ERP"	-	5.740.472.211
- Dự án "Điều khiển Multiload bằng máy tính"	-	287.727.273
- Dự án "Số hóa bảo trì TĐH kho xăng dầu"	-	638.228.887
- Dự án "Tích hợp cột bơm Gilbarco"	-	156.523.637
- Dự án "Nâng cấp phần mềm QLCHXD (EGAS)"	-	720.000.000
- Dự án "Bổ sung phân hệ vận tải – PIACOM ERP"	600.000.000	600.000.000
- Dự án "Giải pháp bán hàng tự chọn do khách hàng đặt lệnh tại CHXD"	-	10.440.407
- Dự án "Giải pháp EGAS Printer tại CHXD"	-	10.037.778
- Dự án "TĐH ứng dụng nền tảng công nghệ hãng Yokogawa"	515.500.000	-
- Dự án "Nâng cấp AGAS nghiệp vụ"	407.600.000	-
- Dự án "Xây dựng App Mobile"	703.500.000	-
- Dự án "Quản lý bảo trì"	167.500.000	-
- Dự án "Nâng cấp EGAS nghiệp vụ"	863.863.636	-
Cộng	3.257.963.636	8.163.430.193

08. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
I. Nguyên giá				
Số dư đầu năm	6.096.367.004	5.356.345.909	1.600.722.999	13.053.435.912
- Mua trong năm	1.306.961.000	-	265.497.909	1.572.458.909
- Phân loại lại	(47.850.000)	-	47.850.000	-
- Giảm khác	-	-	(40.208.000)	(40.208.000)
Số dư cuối năm	7.355.478.004	5.356.345.909	1.873.862.908	14.585.686.821
II. Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	5.218.025.883	3.262.408.950	1.495.681.514	9.976.116.347
- Khấu hao trong năm	501.636.472	541.146.672	62.063.171	1.104.846.315
- Phân loại lại	(47.850.000)	-	47.850.000	-
- Giảm khác	-	-	(40.208.000)	(40.208.000)
Số dư cuối năm	5.671.812.355	3.803.555.622	1.565.386.685	11.040.754.662
III. Giá trị còn lại				
1. Tại ngày đầu năm	878.341.121	2.093.936.959	105.041.485	3.077.319.565
2. Tại ngày cuối năm	1.683.665.649	1.552.790.287	308.476.223	3.544.932.159

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng là 7.399.139.908 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN TIN HỌC VIỆN THÔNG PETROLIMEX
 Số 1 Khâm Thiên, phường Khâm Thiên, quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

MẪU B09 - DN

Đơn vị tính: VND

09. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Chương trình phần mềm	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá			
<i>Số dư đầu năm</i>	<i>1.112.950.000</i>	<i>466.400.000</i>	<i>1.579.350.000</i>
- Mua trong năm	130.555.900	-	130.555.900
<i>Số dư cuối năm</i>	<i>1.243.505.900</i>	<i>466.400.000</i>	<i>1.709.905.900</i>
II. Giá trị hao mòn lũy kế			
<i>Số dư đầu năm</i>	<i>692.537.839</i>	<i>466.400.000</i>	<i>1.158.937.839</i>
- Khấu hao trong năm	233.997.846	-	233.997.846
<i>Số dư cuối năm</i>	<i>926.535.685</i>	<i>466.400.000</i>	<i>1.392.935.685</i>
III. Giá trị còn lại			
<i>1. Tại ngày đầu năm</i>	<i>420.412.161</i>	-	<i>420.412.161</i>
<i>2. Tại ngày cuối năm</i>	<i>316.970.215</i>	-	<i>316.970.215</i>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng là 505.025.000 đồng.

10. Chi phí trả trước

	Số cuối năm	Số đầu năm
a. Ngắn hạn	1.553.494.583	1.596.088.103
- Chi phí trả trước về thuê văn phòng	872.323.750	700.509.183
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	372.765.501	663.806.120
- Cước internet	308.405.332	177.600.000
- Phí gia hạn bản quyền phần mềm M. Exchange	-	54.172.800
b. Dài hạn	6.465.522.764	216.971.375
- Chi phí trả trước về thuê văn phòng	39.874.275	199.371.375
- Chi phí sửa chữa văn phòng	362.099.000	-
- Cước internet, cáp quang	24.658.973	17.600.000
- Chi phí trả trước khác	6.038.890.516	-
Cộng	8.019.017.347	1.813.059.478

CÔNG TY CỔ PHẦN TIN HỌC VIỆN THÔNG PETROLIMEX
 Số 1 Khâm Thiên, phường Khâm Thiên, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

MẪU B09 - DN
 Đơn vị tính: VND

11. Phải trả người bán

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Phải trả người bán ngắn hạn	27.103.240.436	27.103.240.436	17.864.618.110	17.864.618.110
- Công ty Cổ phần TM & Công nghệ Kỹ Thuật ECOME	8.590.994.223	8.590.994.223	1.269.218.844	1.269.218.844
- Công ty Cổ phần Công nghệ Sứ Sống Việt	1.131.276.599	1.131.276.599	1.131.276.599	1.131.276.599
- Công Ty Cổ Phần Công Nghệ Thiên Quang	2.436.056.560	2.436.056.560	1.729.578.560	1.729.578.560
- Veeder Root Company	3.811.315.231	3.811.315.231	4.492.716.523	4.492.716.523
- Công ty TNHH Giải pháp Truyền thông Thiên An Minh	1.299.293.600	1.299.293.600	-	-
- Phải trả ngắn hạn cho các người bán khác	9.834.304.223	9.834.304.223	9.241.827.584	9.241.827.584
b. Phải trả người bán dài hạn	-	-	-	-
Cộng	27.103.240.436	27.103.240.436	17.864.618.110	17.864.618.110

Trong đó:

c. Phải trả người bán là các bên liên quan

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan (chi tiết trình bày tại thuyết minh VIII.02)	115.500.000	115.500.000	175.692.000	175.692.000
Cộng	115.500.000	115.500.000	175.692.000	175.692.000

12. Người mua trả tiền trước

	Số cuối năm	Số đầu năm
a. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	2.237.625.859	406.897.150
- Công ty TNHH Hải Linh	1.824.034.734	-
- Người mua trả tiền trước ngắn hạn khác	413.591.125	406.897.150
b. Người mua trả tiền trước dài hạn	-	-
Cộng	2.237.625.859	406.897.150

CÔNG TY CỔ PHẦN TIN HỌC VIỆN THÔNG PETROLIMEX
Số 1 Khâm Thiên, phường Khâm Thiên, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

MẪU B09 - DN
Đơn vị tính: VND

Trong đó:

c. Người mua trả tiền trước là các bên liên quan

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Người mua trả tiền trước ngắn hạn là các bên liên quan (chi tiết trình bày tại thuyết minh VIII.02)	383.216.800	384.626.150
Cộng	<u>383.216.800</u>	<u>384.626.150</u>

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	<u>Số phải thu đầu năm</u>	<u>Số phải nộp đầu năm</u>	<u>Số phải nộp trong năm</u>	<u>Số đã thực nộp trong năm</u>	<u>Số phải thu cuối năm</u>	<u>Số phải nộp cuối năm</u>
- Thuế giá trị gia tăng đầu ra	-	889.940.414	2.624.275.170	3.259.651.418	-	254.564.166
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	46.908.295	46.908.295	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	1.118.908.368	3.632.124.636	3.086.217.721	-	1.664.815.283
- Thuế thu nhập cá nhân	-	73.016.694	1.716.317.265	1.377.917.686	-	411.416.273
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	4.000.000	4.000.000	-	-
Cộng	-	<u>2.081.865.476</u>	<u>8.023.625.366</u>	<u>7.774.695.120</u>	-	<u>2.330.795.722</u>

14. Các khoản phải trả, phải nộp khác

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>a. Ngắn hạn</i>	<u>297.158.766</u>	<u>614.709.377</u>
- Kinh phí công đoàn	261.588.296	157.146.388
- Bảo hiểm xã hội	-	269.583.397
- Bảo hiểm y tế	22.349.247	59.622.358
- Bảo hiểm thất nghiệp	13.221.223	19.449.307
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	-	108.907.927
<i>b. Dài hạn</i>	-	-
Cộng	<u>297.158.766</u>	<u>614.709.377</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN TIN HỌC VIỄN THÔNG PETROLIMEX
Số 1 Khâm Thiên, phường Khâm Thiên, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

MẪU B09 - DN

Đơn vị tính: VND

15. Dự phòng phải trả

	Dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa	Dự phòng bảo hành công trình	Dự phòng phải trả tiền lương	Cộng
a. Ngắn hạn				
Số dư đầu năm	186.493.239	363.399.746	-	549.892.985
Trích lập dự phòng trong năm	-	-	3.436.323.526	3.436.323.526
Hoàn nhập dự phòng trong năm	(131.416.027)	(229.471.342)	-	(360.887.369)
Các khoản dự phòng sử dụng trong năm	(31.840.212)	-	(3.436.323.526)	(3.468.163.738)
Số dư cuối năm	23.237.000	133.928.404	-	157.165.404

16. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	39.000.000.000	7.396.956.276	16.845.278.192	63.242.234.468
Lãi trong năm trước	-	-	13.364.665.053	13.364.665.053
Phân phối lợi nhuận	-	1.085.000.000	(16.845.278.192)	(15.760.278.192)
Số dư cuối năm trước	39.000.000.000	8.481.956.276	13.364.665.053	60.846.621.329
Số dư đầu năm nay				
Lãi trong năm	-	-	14.001.757.888	14.001.757.888
Phân phối lợi nhuận (*)	-	2.287.000.000	(13.364.665.053)	(11.077.665.053)
Số dư cuối năm	39.000.000.000	10.768.956.276	14.001.757.888	63.770.714.164

(*) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 009/PIACOM – NQ - ĐHĐCĐ ngày 19 tháng 04 năm 2021, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2020 như sau:

	Số tiền
Trích quỹ đầu tư phát triển	2.287.000.000
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	3.277.665.053
Chi trả cổ tức	7.800.000.000
Cộng	13.364.665.053

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Tỷ lệ	Giá trị	Tỷ lệ
Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty Xây lắp và Thương mại Petrolimex (Công ty mẹ)	19.629.050.000	50,33%	19.629.050.000	50,33%
Vốn góp của các cổ đông khác	19.370.950.000	49,67%	19.370.950.000	49,67%
Cộng	39.000.000.000	100	39.000.000.000	100

CÔNG TY CỔ PHẦN TIN HỌC VIỄN THÔNG PETROLIMEX
 Số 1 Khâm Thiên, phường Khâm Thiên, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

MẪU B09 - DN

Đơn vị tính: VND

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Năm nay	Năm trước
	- Vốn góp của chủ sở hữu	
+ Vốn góp đầu năm	39.000.000.000	39.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	39.000.000.000	39.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	7.800.000.000	13.494.000.000

d. Cổ phiếu	Số cuối năm	Số đầu năm
	- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.900.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3.900.000	3.900.000
+ Cổ phiếu phổ thông	3.900.000	3.900.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.900.000	3.900.000
+ Cổ phiếu phổ thông	3.900.000	3.900.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu.

e. Các quỹ của Công ty	Số cuối năm	Số đầu năm
	- Quỹ đầu tư phát triển	10.768.956.276
Cộng	10.768.956.276	8.481.956.276

17. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán	Số cuối năm	Số đầu năm
	Ngoại tệ các loại	
USD	262,68	275,88

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

01. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm nay	Năm trước
	- Doanh thu kinh doanh thiết bị	75.084.911.926
- Doanh thu cung cấp dịch vụ và phần mềm	72.581.884.048	70.862.136.823
Cộng	147.666.795.974	114.415.943.144

Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết xem thuyết minh VIII.02)	Năm nay	Năm trước
		136.986.447.865

02. Giá vốn hàng bán	Năm nay	Năm trước
	Giá vốn của thiết bị đã bán	67.456.740.499
Giá vốn dịch vụ và phần mềm đã cung cấp	29.604.412.596	32.095.927.816
Cộng	97.061.153.095	67.111.102.885

CÔNG TY CỔ PHẦN TIN HỌC VIỄN THÔNG PETROLIMEX
 Số 1 Khâm Thiên, phường Khâm Thiên, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội
 Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

MẪU B09 - DN
 Đơn vị tính: VND

03. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	818.728.007	1.124.284.843
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	70.400
- Lãi chênh lệch tỷ giá	14.659.602	55.103.474
- Lãi bán hàng trả chậm	17.589.480	21.499.254
Cộng	850.977.089	1.200.957.971

04. Chi phí tài chính

	Năm nay	Năm trước
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	19.759.882	28.063.976
Cộng	19.759.882	28.063.976

05. Thu nhập khác

	Năm nay	Năm trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	136.364
- Thu tiền phạt	78.679.816	-
- Các khoản khác	-	132.230.429
Cộng	78.679.816	132.366.793

06. Chi phí khác

	Năm nay	Năm trước
- Các khoản bị phạt	8.678.804	38.009.100
Cộng	8.678.804	38.009.100

07. Chi phí bán hàng

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nhân viên	16.765.726.746	16.487.219.315
- Chi phí vật liệu, bao bì	1.613.538.462	548.399.983
- Chi phí khấu hao TSCĐ	1.338.844.161	1.353.032.194
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.003.033.393	9.273.075.518
- Các khoản chi phí bán hàng khác	5.028.511.512	5.089.913.637
- Chi phí dự phòng	123.324.300	-
Cộng	33.872.978.574	32.751.640.647

08. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành (*)	3.632.124.636	2.318.908.368
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	-	136.877.879
- Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	3.632.124.636	2.455.786.247

CÔNG TY CỔ PHẦN TIN HỌC VIỄN THÔNG PETROLIMEX
Số 1 Khâm Thiên, phường Khâm Thiên, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

MẪU B09 - DN

Đơn vị tính: VND

(*) Chi tiết cách xác định chi phí thuế TNDN hiện hành:

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán trước thuế	17.633.882.524	15.820.451.300
Các khoản điều chỉnh tăng	526.740.657	745.486.168
<i>Chi phí không được trừ</i>	526.740.657	745.486.168
Các khoản điều chỉnh giảm	-	2.306.269
<i>Lãi CLTG do đánh giá lại cuối năm của khoản phải thu và TGNH</i>	-	2.235.869
<i>Cổ tức, lợi nhuận được chia</i>	-	70.400
Thu nhập tính thuế TNDN	18.160.623.181	16.563.631.199
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Thuế TNDN	3.632.124.636	3.312.726.240
Thuế TNDN được giảm (30%)	-	993.817.872
Chi phí thuế TNDN hiện hành	3.632.124.636	2.318.908.368

09. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm nay	Năm trước
- Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN của cổ đông	14.001.757.888	13.364.665.053
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	-	-
- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	14.001.757.888	13.364.665.053
- Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi ^(*)	-	3.277.665.053
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	3.900.000	3.900.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.590	2.586

(*): Công ty chưa có cơ sở để tạm tính quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2021.

10. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi suy giảm trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm nay	Năm trước
- Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN của cổ đông	14.001.757.888	13.364.665.053
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	-	-
- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	14.001.757.888	13.364.665.053
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	3.277.665.053
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	3.900.000	3.900.000
- Số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm	-	-
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	3.590	2.586

(*): Công ty chưa có cơ sở để tạm tính quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2021.

CÔNG TY CỔ PHẦN TIN HỌC VIỆN THÔNG PETROLIMEX
Số 1 Khâm Thiên, phường Khâm Thiên, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

MẪU B09 - DN
Đơn vị tính: VND

11. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	31.585.671.903	19.186.277.209
- Chi phí nhân công	35.614.370.293	36.480.825.119
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.338.844.161	1.353.032.194
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	36.265.913.873	36.174.830.300
- Chi phí khác bằng tiền	38.027.659.539	6.589.533.592
- Chi phí dự phòng	123.324.300	-
Cộng	142.955.784.069	99.784.498.414

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP

01. Các giao dịch ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ

	Tại ngày 31/12/2021	Tại ngày 31/12/2020
Mua tài sản cố định bằng cách nhận các khoản nợ	2.206.963.636	2.320.523.637

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

01. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Ban Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện nào phát sinh sau ngày 31 tháng 12 năm 2021 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính tổng hợp.

02. Giao dịch với các bên liên quan

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc, Kế toán trưởng và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

	Năm nay	Năm trước
Tiền lương, thưởng	4.630.657.343	4.160.511.242
Thù lao	247.030.542	405.976.150
Cộng	4.877.687.885	4.566.487.392

Đơn vị tính: VND

CÔNG TY CỔ PHẦN TIN HỌC VIỄN THÔNG PETROLIMEX
Số 1 Khâm Thiên, phường Khâm Thiên, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

MẪU B09 - DN
Đơn vị tính: VND

Chi tiết thu nhập các thành viên quản lý chủ chốt năm nay:

Họ và tên	Chức vụ	Tiền lương, thưởng	Thù lao	Tổng thu nhập
Ông Phan Thanh Sơn	Chủ tịch HĐQT	1.243.784.602	-	1.243.784.602
Ông Trần Ngọc Tuấn	Thành viên HĐQT kiêm Giám đốc	1.060.306.751	-	1.060.306.751
Ông Nguyễn Đình Thanh	Thành viên HĐQT	-	80.270.202	80.270.202
Ông Hoàng Hải Đường	Thành viên HĐQT	-	86.490.138	86.490.138
Ông Nguyễn Anh Toàn	Thành viên HĐQT	-	80.270.202	80.270.202
Ông Lê Minh Quốc	Thành viên HĐQT	-	-	-
Ông Trần Quang Hùng	Phó Giám đốc	967.991.303	-	967.991.303
Ông Nguyễn Văn Quý	Phó Giám đốc	956.509.683	-	956.509.683
Bà Cao Thị Hồng Vân	Kế toán trưởng	402.065.004	-	402.065.004
Cộng		4.630.657.343	247.030.542	4.877.687.885

Chi tiết thu nhập các thành viên quản lý chủ chốt năm trước (trình bày lại):

Họ và tên	Chức vụ	Tiền lương, thưởng	Thù lao	Tổng thu nhập
Ông Phan Thanh Sơn	Chủ tịch HĐQT	1.336.386.319	-	1.336.386.319
Ông Trần Ngọc Tuấn	Thành viên HĐQT kiêm Giám đốc	805.725.261	-	805.725.261
Ông Nguyễn Đình Thanh	Thành viên HĐQT	-	49.468.861	49.468.861
Ông Hoàng Hải Đường	Thành viên HĐQT	-	126.852.819	126.852.819
Ông Nguyễn Anh Toàn	Thành viên HĐQT	-	147.293.832	147.293.832
Ông Lê Minh Quốc	Thành viên HĐQT	-	82.360.638	82.360.638
Ông Trần Quang Hùng	Phó Giám đốc	771.165.770	-	771.165.770
Ông Nguyễn Văn Quý	Phó Giám đốc	752.380.769	-	752.380.769
Bà Cao Thị Hồng Vân	Kế toán trưởng	494.853.122	-	494.853.122
Cộng		4.160.511.242	405.976.150	4.566.487.392

Giao dịch với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

Bên liên quan

Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty Xây lắp và Thương mại Petrolimex
Công ty TNHH Hóa chất PTN
Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ hạ tầng Xăng dầu
Công ty Cổ phần Tư vấn xây dựng Petrolimex
Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam

Mối quan hệ

Công ty mẹ
Cùng Công ty mẹ
Cùng Công ty mẹ
Cùng Công ty mẹ
Công ty mẹ của Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty Xây lắp và thương mại Petrolimex

Công ty con trực tiếp của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Các Công ty Xăng dầu MTV 100% vốn của Tập Đoàn Xăng dầu Việt Nam
Tổng Công ty Dịch vụ Xăng Dầu Petrolimex
Tổng Công ty Vận Tài Thủy Petrolimex
Tổng Công ty Hóa Dầu Petrolimex – CTCP
Công ty con gián tiếp của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Công ty Cổ phần Thương mại và Vận tải Petrolimex Hà Nội

CÔNG TY CỔ PHẦN TIN HỌC VIỄN THÔNG PETROLIMEX
Số 1 Khâm Thiên, phường Khâm Thiên, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

MẪU B09 - DN

Bên liên quan

Mối quan hệ

Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Thừa Thiên Huế
Công ty Cổ phần Thương mại và Vận tải Petrolimex Đà Nẵng
Công ty TNHH Nhựa Đường Petrolimex

Các nghiệp vụ phát sinh trong năm giữa Công ty với các bên liên quan khác như sau:

	Năm nay	Năm trước
		<i>Đơn vị tính: VND</i>
Bán thiết bị và cung cấp dịch vụ	136.986.447.865	91.231.764.639
- Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty Xây lắp và Thương mại Petrolimex	1.374.300.000	1.876.200.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ hạ tầng Xăng dầu	-	288.840.000
- Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	85.535.952.319	48.831.627.988
- Các Công ty Xăng dầu thành viên 100% vốn của Tập Đoàn Xăng dầu Việt Nam	45.199.581.546	33.718.834.651
- Tổng Công ty Dịch vụ Xăng dầu Petrolimex và các thành viên	1.773.276.000	
+ Tổng Công ty Dịch vụ Xăng dầu Petrolimex	113.560.000	1.854.130.000
+ Công ty Cổ phần Thương mại và Vận tải Petrolimex Đà Nẵng	300.192.000	385.342.000
+ Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Thừa Thiên Huế	26.760.000	40.140.000
+ Công ty Cổ phần Vận Tải Và Dịch Vụ Petrolimex Hà Tây	1.222.128.000	92.348.000
+ Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Sài Gòn	-	768.896.000
+ Công ty Cổ phần Thương mại và Vận tải Petrolimex Hà Nội	110.636.000	106.786.000
- Tổng Công ty Hóa Dầu Petrolimex - CTCP	1.515.099.000	1.714.120.000
+ Tổng Công ty Hóa Dầu Petrolimex - CTCP	199.319.000	164.840.000
+ Công ty TNHH Nhựa Đường Petrolimex	1.315.780.000	1.549.280.000
- Tổng Công ty Vận Tải Thủy Petrolimex	101.110.000	19.650.000
- Tổng Công ty GAS Petrolimex – CTCP	-	53.000.000
- Công ty Cổ phần Nhiên Liệu Bay Petrolimex	1.487.129.000	1.481.850.000
Mua hàng hóa và sử dụng dịch vụ	345.666.000	420.000.000
- Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty Xây lắp và Thương mại Petrolimex	315.000.000	420.000.000
- Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	30.666.000	-
Lãi bán hàng trả chậm	17.589.480	21.499.254
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ hạ tầng Xăng dầu	17.589.480	21.499.254
Chia cổ tức	3.925.810.000	6.791.651.300
- Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty Xây Lắp và Thương Mại Petrolimex	3.925.810.000	6.791.651.300

CÔNG TY CỔ PHẦN TIN HỌC VIỄN THÔNG PETROLIMEX

Số 1 Khâm Thiên, phường Khâm Thiên, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)**MẪU B09 - DN**

Đơn vị tính: VND

Tại ngày kết thúc năm tài chính, số dư công nợ với các bên liên quan khác như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu khách hàng ngắn hạn	40.218.902.446	25.708.435.552
- Công ty Cổ phần Đầu Tư Và Dịch Vụ Hạ Tầng Xăng Dầu	148.534.387	342.018.667
- Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	20.691.410.736	10.336.669.188
- Các Công ty xăng dầu MTV thuộc Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	17.786.466.323	13.738.959.877
- Tổng Công ty Dịch vụ Xăng dầu Petrolimex và các thành viên	166.154.000	783.904.820
+ Tổng Công ty Dịch vụ Xăng dầu Petrolimex	-	22.693.000
+ Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Thừa Thiên Huế	-	20.790.000
+ Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Sài Gòn	-	574.267.820
+ Công ty Cổ phần Thương mại và Vận tải Petrolimex Hà Nội	166.154.000	166.154.000
- Tổng Công ty Hóa Dầu Petrolimex – CTCP	861.768.000	478.668.000
+ Công ty TNHH Nhựa Đường Petrolimex	861.768.000	478.668.000
- Tổng Công ty Vận Tải Thủy Petrolimex	28.215.000	28.215.000
- Công ty Cổ Phần Nhiên Liệu Bay Petrolimex	536.354.000	-
Trả trước cho người bán ngắn hạn	-	-
- Các Công ty xăng dầu MTV thuộc Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	-	-
Cộng nợ phải thu	40.218.902.446	25.708.435.552
Phải trả người bán ngắn hạn	115.500.000	175.692.000
- Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty Xây lắp và Thương mại Petrolimex	115.500.000	115.500.000
- Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	-	60.192.000
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	383.216.800	384.626.150
- Các Công ty xăng dầu MTV thuộc Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	347.832.000	42.416.500
+ Công ty TNHH Một Thành Viên Xăng Dầu Bến Tre	70.266.500	42.416.500
+ Công ty Xăng dầu Nghệ An	92.518.000	-
+ Công ty Xăng dầu Cao Bằng	185.047.500	-
- Tổng Công ty Dịch vụ Xăng dầu Petrolimex và các thành viên	35.384.800	298.797.200
+ Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Thừa Thiên Huế	35.384.800	298.797.200
- Tổng Công ty Hóa Dầu Petrolimex - CTCP và các thành viên	-	24.287.450
+ Tổng Công ty Hóa Dầu Petrolimex – CTCP	-	24.287.450
- Công ty Cổ Phần Nhiên Liệu Bay Petrolimex	-	19.125.000
Cộng nợ phải trả	498.716.800	560.318.150

03. Thông tin về bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh. Báo cáo bộ phận thứ yếu theo khu vực địa lý.

Lĩnh vực kinh doanh:

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính sau:

- Lĩnh vực kinh doanh thiết bị;
- Lĩnh vực cung cấp dịch vụ và phần mềm.

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

Đơn vị tính: VND

	Kinh doanh thiết bị	Cung cấp dịch vụ và phần mềm	Cộng
Năm nay			
- Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	75.084.911.926	72.581.884.048	147.666.795.974
- Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	-	-	-
- Chi phí phân bổ	72.437.375.180	57.665.539.282	130.102.914.462
- Lợi nhuận từ hoạt động KD	2.647.536.746	14.916.344.766	17.563.881.512
- Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và tài sản dài hạn	256.708.307	1.446.306.502	1.703.014.809
- Tổng chi phí khấu hao tài sản cố định và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	344.173.982	1.939.092.172	2.283.266.154
Số dư tại 31/12/2021			
- Tài sản trực tiếp của bộ phận	54.444.658.759	35.544.088.110	89.988.746.869
- Tài sản không phân bổ			16.822.133.150
Tổng tài sản	54.444.658.759	35.544.088.110	106.810.880.019
- Nợ phải trả bộ phận	19.643.366.054	18.988.535.522	38.631.901.576
- Nợ phải trả không phân bổ			4.408.264.279
Tổng nợ phải trả	19.643.366.054	18.988.535.522	43.040.165.855

CÔNG TY CỔ PHẦN TIN HỌC VIỆN THÔNG PETROLIMEX
 Số 1 Khâm Thiên, phường Khâm Thiên, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội
 Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

MẪU B09 - DN

Đơn vị tính: VND

	Kinh doanh thiết bị	Cung cấp dịch vụ và phần mềm	Cộng
Năm trước			
- Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	43.553.806.321	70.862.136.823	114.415.943.144
- Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	-	-	-
- Chi phí phân bổ	40.715.210.659	57.974.638.878	98.689.849.537
- Lợi nhuận từ hoạt động KD	2.838.595.662	12.887.497.945	15.726.093.607
- Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và tài sản dài hạn	175.844.414	798.350.590	974.195.004
- Tổng chi phí khấu hao tài sản cố định và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	414.695.706	1.882.758.481	2.297.454.187
Số dư tại 31/12/2020			
- Tài sản trực tiếp của bộ phận	27.512.714.240	42.218.684.030	69.731.398.270
- Tài sản không phân bổ			27.434.186.726
Tổng tài sản	27.512.714.240	42.218.684.030	97.165.584.996
- Nợ phải trả bộ phận	11.570.134.953	18.824.634.522	30.394.769.475
- Nợ phải trả không phân bổ			5.924.194.192
Tổng nợ phải trả	11.570.134.953	18.824.634.522	36.318.963.667

Khu vực địa lý:

Phần lớn hoạt động của Công ty chỉ diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam.

CÔNG TY CỔ PHẦN TIN HỌC VIỄN THÔNG PETROLIMEX
Số 1 Khâm Thiên, phường Khâm Thiên, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

MẪU B09 - DN
Đơn vị tính: VND

04. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

	Giá trị sổ sách				Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm		Số đầu năm		Số cuối năm	Số đầu năm
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng		
Tài sản tài chính						
Tiền và các khoản tương đương tiền	14.821.927.950	-	24.933.981.526	-	(*)	(*)
Phải thu khách hàng và phải thu khác	50.211.436.465	(123.324.300)	47.604.955.957	-	(*)	(*)
Đầu tư tài chính ngắn hạn	2.000.000.000	-	2.500.000.000	-	(*)	(*)
Đầu tư tài chính dài hạn	205.200	-	205.200	-	3.040.400	1.500.318
Cộng	67.033.569.615	(123.324.300)	75.039.142.683	-	3.040.400	1.500.318

	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả cho người bán	27.103.240.436	17.864.618.110	(*)	(*)
Các khoản phải trả khác	-	108.907.927	(*)	(*)
Cộng	27.103.240.436	17.973.526.037		

(*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính do không có giá niêm yết trên thị trường và Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về các xác định giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Do vậy, Công ty không thuyết minh giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

05. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng).

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

06. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Số cuối năm				
Phải trả cho người bán	27.103.240.436	-	-	27.103.240.436
Các khoản phải trả khác	-	-	-	-
Cộng	27.103.240.436	-	-	27.103.240.436
Số đầu năm				
Phải trả cho người bán	17.864.618.110	-	-	17.864.618.110
Các khoản phải trả khác	108.907.927	-	-	108.907.927
Cộng	17.973.526.037	-	-	17.973.526.037

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

07. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Các phân tích về độ nhạy trình bày dưới đây được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty không có rủi ro ngoại tệ do phần lớn việc mua và bán hàng hóa, dịch vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ kế toán là VND.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

08. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt - chi nhánh phía Bắc. Trong đó, chỉ tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu, lãi suy giảm trên cổ phiếu được trình bày lại cho phù hợp theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, cụ thể:

STT	Nội dung	Số liệu đã trình bày trên BCTC năm 2020	Số liệu trình bày lại trên BCTC năm 2021
1	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.427	2.586
2	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	3.427	2.586

09. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong năm tài chính, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

Hà Nội, ngày 14 tháng 3 năm 2022

Người lập biểu

Lê Phương Thảo

Kế toán trưởng

Cao Thị Hồng Vân

Giám đốc



Trần Ngọc Tuấn